

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÀ CÚ  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09-11-2022

V/v: Tranh chấp ly hôn của nam nữ chung  
sống với nhau như vợ chồng mà không  
Đ1 ký kết hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Hoàng Phúc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Kim Thị Mỹ Dung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** không có.

Ngày 09 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án thụ lý số: 240/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không Đ1 ký kết hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/11/2022; giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: vào năm 1991 do quen biết và qua thời gian tìm hiểu nên bà và ông Đ tự nguyện đi đến hôn nhân được gia đình đôi bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không có Đ1 ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn vợ chồng về sống bên gia đình chồng đến tại Ấp V, xã Đ, huyện T, vợ

chồng chung sống hạnh phúc được 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn trầm trọng, nếu kéo dài thì cuộc hôn nhân giữa bà và ông Đ cũng không hạnh phúc, xác định tình cảm không còn. Nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà và ông Dương Văn Đ là vợ chồng. Về con chung: có 02 người con chung tên Dương Thị Huyền M, sinh năm 1994 và Dương Hải Đ1, sinh năm 2001 đã thành niên, sống tự lập, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Dương Văn Đ trình bày: về thời gian sống chung, thời gian sống ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung ông thống nhất với phần trình bày của bà T. Về hôn nhân ông Đ thống nhất theo yêu cầu của bà T là không công nhận ông và bà T là vợ chồng vì nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Về con chung có 02 người con chung tên Dương Thị Huyền M, sinh năm 1994 và Dương Hải Đ1, sinh năm 2001 đã thành niên, sống tự lập, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, xét thấy vụ án có tính tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, các đương sự có nơi cư trú ổn định. Tài liệu chứng cứ đầy đủ đảm bảo cho việc giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ nên Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Dương Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn Đ đều thống nhất xác lập quan hệ vợ chồng tự nguyện vào năm 1991 nhưng không Đ1 ký kết hôn. Như vậy, giữa bà T với ông Đ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng đến nay giữa bà T với ông Đ không có Đ1 ký kết hôn. Tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không Đ1 ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Quá trình giải quyết bà T và ông Đ thuận tình ly hôn, vì nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nhưng do bà T với ông Đ sống chung với nhau như vợ chồng mà không Đ1 ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về con chung: có 02 người con chung tên Dương Thị Huyền M, sinh năm 1994 và Dương Hải Đ1, sinh năm 2001 đã thành niên, sống tự lập nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 238, 317, 318, 320, 321 và Điều 322 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị T với ông Dương Văn Đ là vợ chồng.
2. Về con chung: 02 người con chung tên Dương Thị Huyền M, sinh năm 1994 và Dương Hải Đ1, sinh năm 2001 đã thành niên, sống tự lập, ông, bà không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012654 ngày 17/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 150.000 đồng theo biên lai trên.
5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hoàng Phúc**